

Bản án số: 43/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 15 – 11 - 2017

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Gia Lương

Bà Phạm Thị Minh Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2017/TLPT - HNGĐ ngày 10/10/2017 về việc “ Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/HNGĐ -ST ngày 27/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2017 /QĐ- PT ngày 18/10/2017; quyết định hoãn phiên tòa số 35/2017/QĐ – PT ngày 31/10/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trịnh Thị Thu H1, sinh năm 1986.

Trú quán: đường M1, phường NQ, thành phố A, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Đào Mạnh H2, sinh năm 1977.

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: đường M1, phường NQ, thành phố A, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam công an tỉnh Bắc Giang.(có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Chị Giáp Thị N, sinh năm 1968 (không triệu tập)

Trú quán: xã XL, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Người kháng cáo: Bị đơn Anh Đào Mạnh H2

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án sơ thẩm thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn là Chị Trịnh Thị Thu H1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 27/10/2004, chị và Anh Đào Mạnh H2 kết hôn trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TH, huyện LN, tỉnh Bắc Giang, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống cùng nhau ngay và ở nhà riêng tại tổ 8, phường NQ, thành phố A. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc, đến đầu năm 2013 thì có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh H2 bị bắt giam và bị Tòa án nhân dân huyện X, thành phố Hà Nội xử phạt 05 (năm) 05 (năm) tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Đến cuối tháng 01/2017 anh H2 mãn hạn tù về địa phương, vợ chồng vẫn tiếp tục mâu thuẫn và ly thân từ đó cho đến nay. Ngày 02/5/2017 anh H2 lại bị Công an huyện LG tạm giữ, tạm giam về hành vi “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với Anh Đào Mạnh H2.

Về con chung: Chị và anh H2 có 01 con chung là Đào Thanh P, sinh ngày 27/7/2005, cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường về thể chất và tinh thần và đang ở cùng với chị. Sau khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cho chị được tiếp tục nuôi con chung. Vấn đề cấp dưỡng, chị không yêu cầu anh H2 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có tài sản chung là nhà đất tại đường M1, phường NQ, thành phố A, tỉnh Bắc Giang, diện tích 60,1m². Được Ủy ban nhân dân thành phố A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/11/2009 số vào sổ cấp giấy H03466/QĐ số 1994/QĐ-UBND cấp cho ông Đào Mạnh H2 và bà Trịnh Thị Thu H1. Chị đề nghị chia đôi khối tài sản trên, do chị không có chỗ ở nào khác, chị đề nghị được nhận bằng hiện vật là đất và tài sản gắn liền với đất để mẹ con chị có chỗ ở ổn định, con chị đang học tập ổn định tại Trường THCS Ngô Sĩ Liên, cháu không phải chuyển trường. Chị sẽ trích chia cho anh H2 ½ giá trị đất và tài sản trên đất theo giá của Hội đồng định giá tài sản.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Số tiền 50.000.000đồng chị vay của Chị Giáp Thị N để trả nợ tiền mua nhà đất, trong giấy vay chỉ có chị ký tên, anh H2 không thừa nhận thì chị sẽ có trách nhiệm trả cho chị N số tiền trên. Nay chị N không yêu cầu đòi trong vụ án này, chị đề nghị Tòa án không giải quyết, giữa chị và chị N sẽ tự thỏa thuận.

Ngoài ra, vợ chồng không có tài sản chung nào khác và cũng không yêu cầu chia tài sản chung nào khác.

*Tại các bản khai và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn là Anh Đào Mạnh H2 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn và điều kiện kết hôn như chị H1 trình bày là đúng. Về mâu thuẫn vợ chồng, bản thân anh không có mâu thuẫn gì, anh không bao giờ đánh đập vợ con, phá phách gì chị H1 cả, mà bản thân chị H1 chỉ phát sinh mâu thuẫn với anh từ khi anh bị đi tù 07/7/2012 và vợ chồng ly thân từ thời điểm đó. Sau khi anh đi tù về địa phương vào ngày 30/12/2016 (âm lịch), chị H1 đã về nhà mẹ đẻ sống, tự chị H1 đã ly thân với anh, trước lúc anh đi tù thì vợ chồng vẫn bình thường, anh nghĩ chị H1 đã thay lòng đổi dạ với anh. Nay chị H1 yêu cầu ly hôn anh không đồng ý vì anh muốn con trai anh có cả cha lẫn mẹ, nếu chị H1 muốn ly thân thì anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Đào Thanh P, sinh ngày 27/7/2005, nếu bắt buộc phải ly hôn anh đề nghị giao con cho anh nuôi dưỡng. Hiện nay, con chung vẫn đang ở với hai vợ chồng, đề nghị Tòa án hỏi ý kiến của con anh có sự chứng kiến của cả hai vợ chồng. Hiện nay, anh đang làm nghề tự do quản lý đầu xe ô tô cho bãi xe tại G, LG, thu nhập bình quân khoảng 15.000.000đồng/1 tháng.

Về tài sản chung: Anh xác nhận vợ chồng có 01 căn nhà cấp 4 trên thửa đất tại đường M1, phường NQ, thành phố A, diện tích 60,1m². Nguồn gốc đất và nhà trên là do vợ chồng anh nhận chuyển nhượng lại năm 2007. Tuy nhiên, toàn bộ tiền mua đất và nhà là do mẹ đẻ anh bán được đất bãi ở xã TH, LN rồi cho tiền vợ chồng anh mua đất, vợ chồng anh chỉ có khoảng 20.000.000đồng.

Ngoài ra, vợ chồng không có tài sản nào khác. Nay chị H1 yêu cầu chia tài sản anh không đồng ý, vì đây là tài sản có được là do mẹ anh cho tiền mua và anh muốn để lại toàn bộ cho con chung, không ai trong vợ chồng được bán hay chia gì đối với nhà đất này, anh H2 không yêu cầu chia tài sản chung nào khác.

- Về công nợ: Chị H1 trình bày có vay của Chị Giáp Thị N số tiền 50.000.000đồng để mua đất, chị H1 yêu cầu chia công nợ chung. Nay anh không đồng ý với yêu cầu chia nợ này của chị H1, bản thân anh không vay nợ ai hết, chị H1 vay của ai thì chị H1 tự trả.

*Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chị Giáp Thị N trình bày: Ngày 25/8/2009 chị có cho vợ chồng chị H1 vay 50.000.000đồng để trả tiền mua nhà và có viết giấy vay nợ. Nay vợ chồng anh H2, chị H1 ly hôn chị yêu cầu chị H1, anh H2 phải có trách nhiệm trả cho chị toàn bộ số tiền gốc 50.000.000đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/3/2017 Tòa án có Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí đối với chị N. Tuy nhiên, hết thời hạn theo thông báo nộp tiền chị N không nộp, ngày 22/3/2017 chị N có đơn xin vắng mặt và trình bày: ngày 07/3/2017 chị có đơn khởi kiện độc lập và đã nhận được Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí của Tòa án, nhưng khi chị về nhà vợ chồng chị có trao đổi và thống nhất không khởi kiện chị H1, anh H2 trong vụ án này. Vì vậy, chị xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và phiên tòa xét xử vụ án trên, chị không có yêu cầu nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành làm việc xác minh với chính quyền địa phương nơi chị H1, anh H2 sinh sống và được cung cấp như sau: Anh H2, chị H1 kết hôn từ năm 2004. Đến năm 2013 anh H2 bị bắt và bị phạt tù 05 năm 05 tháng về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, đến tháng 01/2017 anh H2 mãn hạn tù về địa phương. Sau khi anh H2 về thì vợ chồng chị H1, anh H2 không ở chung với nhau nữa, chị H1 đã về nhà mẹ đẻ ở từ đầu năm 2017 cho đến nay. Đến tháng 5/2017 anh H2 lại bị tạm giam tại Công an huyện LG về hành vi gây tai nạn giao thông.

Quá trình giải quyết vụ án anh H2 bị cơ quan Công an huyện LG bắt tạm giam về hành vi “vi phạm quy định điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”, anh đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử phải có mặt anh.

Ngày 03/4/2017 Chị Trịnh Thị Thu H1 có đơn yêu cầu Tòa án ra Quyết định định giá và xem xét thẩm định tại chỗ tài sản đối với tài sản chị yêu cầu chia.

* Kết quả định giá tài sản: Ngày 20/4/2017 Hội đồng định giá đã định giá đối với tài sản tranh chấp là đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 26, tờ bản đồ số 8, diện tích 60,1m², đường M1, phường NQ, Giấy chứng nhận QSDĐ số AQ 100249 ngày 12/11/2009 cấp cho ông Đào Mạnh H2 và bà Trịnh Thị Thu H1.

Đất ở: Diện tích đất 60,1m² x 2.000.000đồng/m² = 120.200.000đồng.

Tài sản trên đất: 44.326.000đồng.

- Giá tính theo giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương tại thời điểm định giá, cụ thể áp giá đất tính 5.000.000đồng/m².

Diện tích 60,1 x 5.000.000đồng/m² = 300.500.000đồng.

Tổng cộng, đất và tài sản trên đất: 44.326.000đồng + 300.500.000đồng = 344.826.000đồng.

* Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản: Gồm đất và tài sản gắn liền tại địa chỉ nêu trên

1. Đất: Diện tích 60,1m².

2. Công trình trên đất bao gồm:

2.1. Nhà mái bằng, diện tích $S1 = 3,6 \times 6,6 + 6,6 \times 0,9 = 29,7m^2$.

2.2. Nhà Fibrô, diện tích $S2 = (4,8 + 2,27)/2 \times (4,2 + 4,25)/2 = 14,9m^2$

2.3. Sân gạch lá nem, diện tích $S3 = \text{diện tích đất} - (3,6 \times 6,6) - S2 = 60,1 - 23,8 - 14,9 = 21,4m^2$.

Ngoài ra, trên đất không có công trình nào khác. Các công trình trên đất có sơ đồ thể hiện kèm theo.

Sau khi thông báo kết quả định giá nguyên đơn không có ý kiến gì về kết quả định giá. Bị đơn là anh H2 không đồng ý với kết quả định giá nhưng không yêu cầu định giá lại.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng các bên không thống nhất về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là Chị Trịnh Thị Thu H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: Đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh H2, đề nghị giao con chung cho chị nuôi dưỡng, không yêu cầu anh H2 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung chị đề nghị chia cho chị một nửa giá trị tài sản chung là nhà và đất tại đường M1 và giao cho chị được nhận nhà, đất. Chị có trách nhiệm trích chia cho anh H2 bằng tiền phần giá trị anh H2 được hưởng. Về công nợ chung chị N không yêu cầu nên không đề nghị xem xét giải quyết.

Bị đơn là Anh Đào Mạnh H2 giữ nguyên quan điểm và trình bày: Anh không đồng ý ly hôn với chị H1 vì muốn vợ chồng đoàn tụ, tiếp tục nuôi dưỡng con cái. Về con chung đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của con, do anh đang bị tạm giam nên anh không thể nuôi con được, đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa khi nào anh chấp hành xong án phạt tù thì mới giải quyết vụ án ly hôn giữa anh và chị H1. Về tài sản chung là nhà đất tại đường M1, phường NQ, thành phố A anh không đồng ý chia vì tiền mua nhà, đất là do mẹ anh cho, anh xác định để lại tài sản cho con, không ai có quyền bán nhà đất của anh, anh không nhớ được chính xác địa chỉ cụ thể của mẹ anh đang ở đâu tại Bình Dương. Về công nợ: anh xác định bản thân anh không vay nợ ai hết, chị H1 vay thì chị H1 tự trả. Anh không đồng ý chịu chi phí định giá vì anh không yêu cầu định giá.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa đã được Hội đồng xét xử công bố lời khai các đương sự có mặt đồng ý và không có ý kiến gì.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/HNGĐ-ST ngày 27/7/2017, Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Bắc Giang xử:

Áp dụng Điều 33; Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 62 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 165; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho Chị Trịnh Thị Thu H1 được ly hôn Anh Đào Mạnh H2.

2. Về con chung: Giao cháu Đào Thanh P, sinh ngày 27/7/2005 cho Chị Trịnh Thị Thu H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh H2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung:

- Xác nhận tài sản chung của Chị Trịnh Thị Thu H1 và Anh Đào Mạnh H2 trong thời kỳ hôn nhân bao gồm: Đất và tài sản gắn liền với đất, hình thức sử dụng riêng diện tích 60,1m2, mục đích sử dụng đất: đất ở tại đô thị, nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, địa chỉ tại đường M1, phường NQ (nay là số nhà 44b, đường M1, phường NQ, thành phố A), Giấy chứng nhận QSDĐ số AQ 100249 ngày 12/11/2009, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H03446/QĐ số 1994/QĐ-UBND cấp cho ông Đào Mạnh H2 và bà Trịnh Thị Thu H1.

- Giao cho Chị Trịnh Thị Thu H1 được sở hữu, sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 26, tờ bản đồ số 8, hình thức sử dụng riêng diện tích 60,1m2, mục đích sử dụng đất: đất ở tại đô thị, nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, địa chỉ tại đường M1, phường NQ (nay là số nhà 44b, đường M1, phường NQ, thành phố A), Giấy chứng nhận QSDĐ số AQ 100249 ngày 12/11/2009, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H03446/QĐ số 1994/QĐ-UBND cấp cho ông Đào Mạnh H2 và bà Trịnh Thị Thu H1. Trị giá đất và tài sản gắn liền với đất là 344.826.000đồng (Ba trăm bốn mươi nghìn, tám trăm hai sáu nghìn đồng).

- Buộc Chị Trịnh Thị Thu H1 phải trích chia trả cho Anh Đào Mạnh H2 một nửa giá trị tài sản, số tiền là 172.413.000đồng (Một trăm bảy mươi hai triệu, bốn trăm mười ba nghìn đồng).

5. Về án phí: Buộc Chị Trịnh Thị Thu H1 phải chịu 8.920.650đồng nhưng được trừ đi số tiền 2.800.000đồng chị H1 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2012/05989 ngày 02/3/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A. Chị H1 còn phải nộp số tiền 6.120.650đồng (Sáu triệu, một trăm hai mươi nghìn, sáu trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc Anh Đào Mạnh H2 phải chịu 8.620.650đồng (Tám triệu, sáu trăm hai mươi nghìn, sáu trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về chi phí định giá tài sản: Buộc Chị Trịnh Thị Thu H1 phải chịu 1.500.000đồng tiền chi phí định giá tài sản. Buộc Anh Đào Mạnh H2 phải chịu 1.500.000đồng tiền chi phí định giá tài sản. Chị Trịnh Thu Hiền được nhận lại số tiền 1.500.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản khi Anh Đào Mạnh H2 nộp.

Ngoài ra Bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành Bản án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm xử, ngày 28/7/2017 bị đơn Anh Đào Mạnh H2 làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn Anh Đào Mạnh H2 trình bày: Không đồng ý với bản án sơ thẩm vì vẫn yêu thương vợ con, từ khi đi tù về anh không phá phách gì, tu chí làm ăn. Muốn con có cả cha và mẹ đó cũng là mong muốn của con. Bản thân anh đang phải tạm giam vì tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ. Anh không yêu cầu Tòa án chia tài sản, tòa án tự ý chia tài sản không đảm bảo quyền lợi của anh. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xử lại chia tài sản cho anh để anh có chỗ ở sau khi chấp hành xong hình phạt tù và cho anh được nuôi con chung là cháu Đào Thanh P, sinh ngày 27/7/2005.

Nguyên đơn Chị Trịnh Thị Thu H1 trình bày:

Chị không đồng ý với ý kiến kháng cáo của bị đơn Anh Đào Mạnh H2 không đồng ý với Bản án sơ thẩm. Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, chị không còn tình cảm với anh H2, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giữ nguyên bản án sơ thẩm xử cho chị được ly hôn với anh H2, giao con chung là cháu Đào Thanh P, sinh ngày 27/7/2005 cho chị nuôi. Do chị cũng không có chỗ ở nào khác nên đề nghị Tòa án giao nhà cho chị ở để nuôi con. Anh H2 đang chấp hành lệnh tạm giam vì có hành vi vi phạm vào tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ không thể chăm sóc nuôi dưỡng cháu Đào Thanh P được.

Về tài sản chung: Thực tế đất của vợ chồng theo quy định của nhà nước giá chỉ 2 triệu/1m². Hội đồng định giá đã định giá theo giá thị trường là 5 triệu/1m² chị đồng ý. Anh H2 cho rằng giá thấp là không có căn cứ. Nếu anh H2 trả ngay số tiền trị giá 1/2 căn nhà này chị đồng ý giao nhà cho anh H2. Nếu không đề nghị Tòa án giao nhà đất này cho chị để mẹ con chị có chỗ ở. Chị trả anh H2 bằng tiền

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa phát biểu:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án chấp hành đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong quá trình tham gia tố tụng.

Về nội dung:

Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Anh Đào Mạnh H2 đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh H2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Trịnh Thị Thu H1 và Anh Đào Mạnh H2 kết hôn trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TH, huyện LN, tỉnh Bắc Giang ngày 27/10/2004, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới

theo phong tục tập quán của địa phương là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

1.1 Sau khi kết hôn vợ chồng chị H1 anh H2 về sống cùng nhau ngay và ở nhà riêng tại tổ 8, phường NQ, thành phố A. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc, đến đầu năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Mâu thuẫn vợ chồng chị H1 anh H2 đã được gia đình bạn bè khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng.

1.2 Anh H2 bị bắt giam và bị Tòa án nhân dân huyện X, thành phố Hà Nội xử phạt 05 (năm) 05 (năm) tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Thời gian anh H2 chấp hành hình phạt tù, chị H1 cũng không quan tâm động viên thăm hỏi giúp đỡ anh H2. Đến cuối tháng 01/2017, anh H2 mãn hạn tù về địa phương, vợ chồng vẫn tiếp tục mâu thuẫn và ly thân từ đó cho đến nay.

1.3 Ngày 02/5/2017 anh H2 lại bị Công an huyện LG tạm giữ, tạm giam về hành vi “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với Anh Đào Mạnh H2.

1.4 Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Tòa án cấp sơ thẩm sau khi tiến hành hòa giải đoàn tụ không thành nên xử cho chị H1 ly hôn anh H2 là đúng quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Vợ chồng chị H1 và anh H2 có 01 con chung là Đào Thanh P, sinh ngày 27/7/2005 hiện đang ở với chị H1. Cháu Phước khỏe mạnh, phát triển bình thường về thể chất và tinh thần. Do anh H2 đang trong thời gian bị tạm giam nên không có điều kiện trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phước được nên Tòa án sơ thẩm xử giao con chung cho chị H1 tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ, phù hợp với điều kiện thực tế của cha mẹ cháu, đúng quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Do chị H1 không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết là đúng quy định của pháp luật. Trường hợp sau khi ly hôn, anh H2 thấy chị H1 nuôi con chung không đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu Phước, quyền lợi của cháu Phước bị thiệt hại... anh H2 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản chung: Do chị H1 và anh H2 chỉ có một căn nhà duy nhất, diện tích đất chỉ có 60,1m² không đảm bảo chia đôi tài sản được, để đảm bảo quyền lợi cho phụ nữ và trẻ em sau khi ly hôn, Tòa án sơ thẩm giao cho chị H1 được sử dụng nhà đất, trích chia chênh lệch tài sản bằng tiền cho anh H2 trị giá tài sản theo giá thị trường là đảm bảo, đúng quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Bản án sơ thẩm buộc các bên đương sự chịu án phí và chi phí tố tụng đúng quy định tại Điều 148, Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Do vậy không có căn cứ chấp nhận tòa bộ kháng cáo của Anh Đào Mạnh H2, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Anh Đào Mạnh H2 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Anh Đào Mạnh H2 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 33; Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự. Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho Chị Trịnh Thị Thu H1 được ly hôn với Anh Đào Mạnh H2.

2. Về con chung: Giao cháu Đào Thanh P sinh ngày 27/7/2005 cho Chị Trịnh Thị Thu H1 tiếp tục nuôi dưỡng. Anh H2 không phải góp cấp dưỡng nuôi con chung, anh H2 được quyền thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung:

- Xác nhận tài sản chung của Chị Trịnh Thị Thu H1 và Anh Đào Mạnh H2 trong thời kỳ hôn nhân bao gồm: Đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 26, tờ bản đồ số 8, hình thức sử dụng riêng diện tích 60,1m², mục đích sử dụng đất: đất ở tại đô thị, nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, địa chỉ tại tổ 15, khu phố 5, đường M1, phường NQ (nay là số nhà 44b, đường M1, phường NQ, thành phố A), Giấy chứng nhận QSDĐ số AQ 100249 ngày 12/11/2009, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H03446/QĐ số 1994/QĐ-UBND cấp cho ông Đào Mạnh H2 và bà Trịnh Thị Thu H1.

- Giao cho Chị Trịnh Thị Thu H1 được sở hữu, sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 26, tờ bản đồ số 8, hình thức sử dụng riêng diện tích 60,1m², mục đích sử dụng đất: đất ở tại đô thị, nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, địa chỉ tại tổ 15, khu phố 5, đường M1, phường NQ (nay là số nhà 44b, đường M1, phường NQ, thành phố A), Giấy chứng nhận QSDĐ số AQ 100249 ngày 12/11/2009, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H03446/QĐ số 1994/QĐ-UBND cấp cho ông Đào Mạnh H2 và bà Trịnh Thị Thu

H1. Trị giá đất và tài sản gắn liền với đất là 344.826.000đồng (Ba trăm bốn tư nghìn, tám trăm hai sáu nghìn đồng).

- Buộc Chị Trịnh Thị Thu H1 phải trích chia trả cho Anh Đào Mạnh H2 một nửa giá trị tài sản, số tiền là 172.413.000đồng (Một trăm bảy mươi hai triệu, bốn trăm mười ba nghìn đồng).

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Chị Trịnh Thị Thu H1 phải chịu 8.920.650đồng nhưng được trừ đi số tiền 2.800.000đồng chị H1 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2012/05989 ngày 02/3/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A. Chị H1 còn phải nộp số tiền 6.120.650đồng (Sáu triệu, một trăm hai mươi nghìn, sáu trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc Anh Đào Mạnh H2 phải chịu 8.620.650đồng (Tám triệu, sáu trăm hai mươi nghìn, sáu trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Đào Mạnh H2 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2012/06304 ngày 15/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố A, tỉnh Bắc Giang.

5. Về chi phí định giá tài sản: Buộc Chị Trịnh Thị Thu H1 phải chịu 1.500.000đồng tiền chi phí định giá tài sản. Buộc Anh Đào Mạnh H2 phải chịu 1.500.000đồng tiền chi phí định giá tài sản. Chị Trịnh Thu Hiền được nhận lại số tiền 1.500.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản khi Anh Đào Mạnh H2 nộp.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND tp, A;
- Chi cục THADS tp. A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Như Hiến